

PHỤ LỤC SỐ VI-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số: **34**/2025/QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Mường Khương	40.000	30.000	38.000	27.000	9.000
2	Xã Bản Lầu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
3	Xã Bản Xen	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
4	Xã Cao Sơn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
5	Xã Dìn Chín	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
6	Xã La Pán Tán	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
7	Xã Lũng Khấu Nhìn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
8	Xã Lũng Vai	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
9	Xã Nậm Cháy	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
10	Xã Nám Lư	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
11	Xã Pha Long	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
12	Xã Tả Gia Khâu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
13	Xã Tả Ngải Chồ	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
14	Xã Tả Thàng	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
15	Xã Thanh Bình	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
16	Xã Tung Chung Phố	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000

PHỤ LỤC SỐ VI-1: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN

XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI ĐÔ THỊ THỊ XÃ SÀ PA

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	PHƯỜNG CẦU MÂY	IV				
1	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	34.000.000	20.400.000	13.600.000
2	Đường Fan Si Păng		Từ ngã 3 đường Violet đến hết công Bảo tồn	28.000.000	16.800.000	11.200.000
3	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ công Bảo tồn đến đường lên lầu vòm cảnh (Công ty Việt Nhật)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
4	Đường Mường Hoa		Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa nhập từ 02 đoạn : Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Nhượng; Từ nhà ông Nhượng đến hết nhà ông Má A Đa	15.000.000	9.000.000	6.000.000
5			Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi lên thôn Hang Đá	12.500.000	7.500.000	5.000.000
6			Từ đường lên thôn Hang Đá đến đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa	11.500.000	6.900.000	4.600.000
			Từ đường bê tông vào công viên văn hóa Mường Hoa đến hết địa phận phường Cầu Mây tách thành 03 đoạn :			
7	Tỉnh lộ 152		Từ đường bê tông đến công vào dự án công viên văn hóa Mường Hoa	10.000.000	6.000.000	4.000.000
8			Từ công vào dự án công viên văn hóa Mường Hoa đến suối vàng	7.000.000	4.200.000	2.800.000
9			Từ suối vàng đến hết địa phận phường Cầu Mây	5.000.000	3.000.000	2.000.000
10			Từ TL 152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bản Mòng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
11	Đường nối TL 152 đến QL 4D		Từ hết dự án Bản Mòng đến hết địa phận phường Cầu Mây	4.000.000	2.400.000	1.600.000
12			Từ đường TL 152 đến ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2	3.000.000	1.800.000	1.200.000
13	Đường qua nhà máy thủy điện Lao Chải		Từ ngã 3 đi thôn Ý Linh Hồ, Lao Chải San 2 đến nhà ông Lò A Thắng	2.500.000	1.500.000	1.000.000
14			Từ ngã 3 đi Ý Linh Hồ đến nhà ông Thảo A Tung	1.700.000	1.020.000	680.000
15	Đường Lao Chải		Từ đường tỉnh lộ 152 đến đầu cầu thôn Lao Hàng Chải	3.000.000	1.800.000	1.200.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16	Tuyến đường từ Cát Cát đi Ý Linh Hồ		Từ Cầu cứng thôn Cát Cát thuộc địa phận phường Cầu Mây đến đập tràn đi Ý Linh Hồ	1.500.000	900.000	600.000
17	Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			5.000.000	3.000.000	2.000.000
18	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000
19	Các đường thuộc công viên văn hóa Mường Hoa			10.000.000	6.000.000	4.000.000
2	PHƯỜNG HÀM RỒNG	IV				
20			Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến cầu 31	5.000.000	3.000.000	2.000.000
21	QL4D		Từ cầu 31 đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa nhập từ 02 đoạn: Từ cầu 31 đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng; Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa (CTy Sông Đà Hoàng Liên cũ)	9.000.000	5.400.000	3.600.000
22			Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	10.000.000	6.000.000	4.000.000
23	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 275 nay sửa đổi là Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến giáp số nhà 176	15.000.000	9.000.000	6.000.000
24			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 224 nay sửa đổi là Từ số nhà 176 đến hết số nhà 224	17.500.000	10.500.000	7.000.000
25			Từ hết số nhà 224 đến hết địa phận phường Hàm Rồng	20.500.000	12.300.000	8.200.000
26			Từ giáp phố Đỗ Quyên (N2 cũ) đến đường rẽ đi Suối Hồ	35.000.000	21.000.000	14.000.000
27			Từ quốc lộ 4D đến ngã 3 Má Tra - Suối Hồ	7.000.000	4.200.000	2.800.000
28	Đường tránh QL4D		Từ ngã ba Má Tra- Suối Hồ đến ngã ba rẽ đi Tà Phìn	6.500.000	3.900.000	2.600.000
29			Đoạn Còn lại	6.000.000	3.600.000	2.400.000
30			Từ quốc lộ 4D đến theo đường Sa Pa - Tà phìn đến điểm nối giáp với đường tránh QL 4D nay sửa đổi là Từ quốc lộ 4D đến đường tránh quốc lộ 4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
31	Đường Sa Pa - là Phìn 		Từ ngã 3 đường tránh theo tuyến đường Sa Pa - Tả phìn đến hết địa phận phường Hàm Rồng nay sửa đổi là Từ ngã 3 đường tránh quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	3.000.000	1.800.000	1.200.000
32	Đường vào trụ sở Công ty Cổ phần dầu		Từ ngã ba đi HTX Hà Lâm Phong đến điểm tương Mầm Non Suối Hồ	2.500.000	1.500.000	1.000.000
33	tư GX Sa Pa		Từ QL4D đến ngã ba đi HTX nắm Hà Lâm Phong	3.000.000	1.800.000	1.200.000
34	Đường đi nhà ông Giảng A Chu (Bí thư xã Sa Pa cũ)		Từ trường Mầm non đến suối Hồ	3.000.000	1.800.000	1.200.000
35	Đường Má Tra - đi thôn Can Ngại xã Tả Phìn		Từ đường đi Suối Hồ - Má Tra đến đường tránh Quốc lộ 4D	2.000.000	1.200.000	800.000
36			Từ đường tránh Quốc lộ 4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	2.000.000	1.200.000	800.000
37	Đường đi Suối Hồ - Má Tra		Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lùng tổ 1) đến đường tránh QL 4D nhập từ 02 đoạn : Từ đường Điện Biên Phủ (giáp ông Lùng tổ 1) đến ngàm tràn Suối Hồ; Từ ngàm tràn Suối Hồ đến đường tránh QL 4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000
38	Ngõ vào trường Lê Văn Tám		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất nhà nghỉ Thiên Đường và đến nhà bà Hà	9.000.000	5.400.000	3.600.000
39	Ngõ Đoàn Kết (ngõ 152 đường Điện Biên Phủ)		Từ nhà số 01 đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
40	các vị trí còn lại tổ 4, 5 nay sửa đổi là Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Thuộc địa giới thị trấn Sa Pa cũ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
41	Các vị trí còn lại của tổ 1, 2, 3 nay sửa đổi là Các vị trí còn lại			1.500.000	900.000	600.000
42	Đường bê tông tổ 1 đi thôn Chu Lìn 1 xã Trung Chải		Từ đường tránh QL4D đến hết địa phận phường Hàm Rồng	1.700.000	1.020.000	680.000
43	Phố Đỗ Quyền nay sửa đổi là Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N2 (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương) nay sửa đổi là Tuyến phố Đỗ Quyền (từ đường Điện Biên Phủ đến nhà nghỉ Văn Hương)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
44			Tuyến N2 (đoạn còn lại) nay sửa đổi là Tuyến phố Đỗ Quyền (đoạn còn lại)	25.000.000	15.000.000	10.000.000

18

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
45	Đường khu tái định cư đường tránh QL4)			7.000.000	4.200.000	2.800.000
46	Ngõ Sơn Tùng		Từ phố Đỗ Quyên đến hết ngõ	17.500.000	10.500.000	7.000.000
47	Đường N5		Từ giáp đường phố Đỗ Quyên (N2 cũ) đến đến hết đường	18.500.000	11.100.000	7.400.000
3	PHƯỜNG Ô QUÝ HỒ	IV				
48			Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến giáp đất trường Võ Thị Sáu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
49			Từ đất trường Võ Thị Sáu đến đường đi Bàn Khoang	6.300.000	3.780.000	2.520.000
50	Đường Ô Quý Hồ		Từ đường đi Bàn Khoang đến đường vào Trung tâm Thủy sản	5.000.000	3.000.000	2.000.000
51			Từ đường vào Trung tâm thủy sản đến Km91+700 QL4D	6.300.000	3.780.000	2.520.000
52			Từ Km91+700 QL4D đến giáp đất Lai Châu	3.300.000	1.980.000	1.320.000
53	Ngõ vào Công ty Nông Liên		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đất quy hoạch Trạm biến áp 110KV	5.500.000	3.300.000	2.200.000
54	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Phan Si Păng đến QL4D	5.000.000	3.000.000	2.000.000
55			Đoạn từ QL4D đến 600m	3.000.000	1.800.000	1.200.000
56	Đường Sín Chải		Đoạn cách quốc lộ 4D 600m đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	2.500.000	1.500.000	1.000.000
57	Tỉnh lộ 155		Từ QL4D đến hết địa phận phường Ô Quý Hồ	3.300.000	1.980.000	1.320.000
58			Từ TDP số 1 đến đường đi Bàn Khoang dọc theo QL4D	2.200.000	1.320.000	880.000
59	Các ngõ còn lại		Từ đường đi Bàn Khoang đến hết TDP số 2 dọc theo QL4D	1.500.000	900.000	600.000
60	Trường trung tâm TDP số 3 nay sửa đổi là Đường Lý Thị Dù		Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Cát Cát - Sín Chải nay sửa đổi là Từ địa phận đường Phan Si Păng đến đường Sín Chải	1.500.000	900.000	600.000
61	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000
4	PHƯỜNG PHAN SI PĂNG	IV				
62			Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến hết ngõ 606 nhập từ 02 đoạn: Từ đường rẽ đi Suối Hồ đến ngõ 520; Từ ngõ 520 đến hết ngõ 606	35.000.000	21.000.000	14.000.000
63			Từ ngõ 606 đến hết số nhà 744 nhập từ 02 đoạn: Từ ngõ 606 đến ngõ 654; Ngõ 654 đến hết số nhà 744	25.000.000	15.000.000	10.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
64	Đường Điện Biên Phủ		Từ số nhà 744 đến đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc	25.000.000	15.000.000	10.000.000
65			Từ đường T1 Khu Tái định cư và sắp xếp dân cư Tây Bắc đến công trường nội trú	15.500.000	9.300.000	6.200.000
66			Từ cổng Trường Nội trú đến hết địa phận phường Phan Si Păng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
67	Đường tránh QL4D		Từ giáp địa phận phường Hàm Rồng đến hết địa phận phường Phan Si Păng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
68	Đường đi Suối Hồ		Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Si Păng) đến hết nhà Bình Đào (đường vào cổng huyện) nay sửa đổi là Từ đường Điện Biên Phủ (tổ 1 phường Phan Si Păng) đến hết nhà Lâm Mỹ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
69	Ngõ vườn treo		Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến hết sân bóng ông Thanh	12.000.000	7.200.000	4.800.000
70			Từ cách đường Điện Biên Phủ 50m đến Thiền viện Trúc Lâm	10.000.000	6.000.000	4.000.000
71			Từ số nhà 10 đến giáp chân kê đá Thiền viện Trúc Lâm (nhà ông Thắng Trang) nay sửa đổi là Từ đường rẽ Thiền Viện đến hết ngõ	8.500.000	5.100.000	3.400.000
72	Đường Phạm Ngọc Thạch		Từ đường Điện Biên Phủ đến cổng Traphaco	15.000.000	9.000.000	6.000.000
73	Đường HC1 - đường quy hoạch Trung tâm hành chính mới xa Sa Pa		Các lô 1,2,3,4 thuộc LK4 và các lô 6,7,8 thuộc LK3	34.800.000	20.880.000	13.920.000
74			Các lô 5,6,7 thuộc LK4	33.200.000	19.920.000	13.280.000
75	Đường HC4-đường quy hoạch Trung tâm hành chính mới xa Sa Pa		LK1, LK2 và các lô 1, 2,3, 4, 5 thuộc LK3	29.700.000	17.820.000	11.880.000
76	Ngõ giáp số nhà 636 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
77	Các đường khu tái định cư Tây Bắc		Tuyến đường T1	25.000.000	15.000.000	10.000.000
78	Các đường khu tái định cư Tây Bắc		Các tuyến đường còn lại	24.000.000	14.400.000	9.600.000
79			Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh	24.000.000	14.400.000	9.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đồ thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
80	Đường Thác Bạc		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	19.000.000	11.400.000	7.600.000
81			Từ khách sạn Đình Cao đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuân) nay sửa đổi là Từ số nhà 011 đến ngõ giáp số nhà 021 (đường vào nhà ông Xuân)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
82	Ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (ngõ nhà ông Xuân)		Từ đường Thác Bạc theo 2 hướng đến hết đất khách sạn Hà Nội và đến nhà điều dưỡng công an tỉnh Lào Cai	14.000.000	8.400.000	5.600.000
83	Ngõ vào nhà ông Hiếu Liên (tổ 3)		Từ đường Thác Bạc vào ngõ nhà ông Hiếu Liên theo các hướng	10.000.000	6.000.000	4.000.000
84			Từ đường Thác Bạc đến đường vào đền Mẫu Thượng	22.000.000	13.200.000	8.800.000
85	Đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường vào đền Mẫu Thượng đến đường Điện Biên Phủ	16.000.000	9.600.000	6.400.000
86	Đường cũ vào Đài Khí tượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến lối lên cũ của Đài Khí tượng	11.250.000	6.750.000	4.500.000
87	Ngõ giáp số nhà 73 đường Nguyễn Chí Thanh		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến nhà đá bà Thoa	8.000.000	4.800.000	3.200.000
88	Đường vào Đài Vật lý địa cầu		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến công Đài Vật lý địa cầu	8.000.000	4.800.000	3.200.000
89	Đường vào đền Mẫu Thượng		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	10.000.000	6.000.000	4.000.000
90	Ngõ 95 đường Nguyễn Chí Thanh (ngõ vào trung tâm giống cũ)		Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến khu nhà ở Sun Home	9.000.000	5.400.000	3.600.000
91	Đường Fan Si Păng		Từ ngã ba Violet đến đối diện cổng Bảo tồn	28.000.000	16.800.000	11.200.000
92			Từ đối diện cổng Bảo tồn đến đối diện đường lên lâu vọng cảnh (công ty Việt Nhật)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
93	Đường đi khu du lịch Cát Cát		Từ đối diện đường lên lâu vọng cảnh (công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ)	17.000.000	10.200.000	6.800.000
94			Từ trạm y tế xã San Sả Hồ (cũ) đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	7.800.000	5.200.000
95			Từ ngã tư Cát Cát đến trường THCS	6.000.000	3.600.000	2.400.000
96			Từ trường THCS đến trụ sở UBND xã Hoàng Liên	4.500.000	2.700.000	1.800.000
97	Đường Lý Thị Dù		Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến cầu đò Dừ nay sửa đổi là Từ trụ sở UBND xã Hoàng Liên đến hết địa phận phường Phan Si Păng	2.500.000	1.500.000	1.000.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
98	Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ xe ô tô) nay sửa đổi là Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được		Vị trí thuộc TDP 1 phường Phan Si Păng nay sửa đổi là Các tổ dân phố nằm trong địa phận TT Sa Pa (cũ)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
99	Ngõ 779 đường Điện Biên Phủ		Từ Đường Điện Biên Phủ đến hết đường	8.000.000	4.800.000	3.200.000
100	Các vị trí còn lại			1.500.000	900.000	600.000
101	Phố Hoàng Liên		Từ địa phận phường Phan Si Păng đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking)	21.750.000	13.050.000	8.700.000
102	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết ngõ	17.250.000	10.350.000	6.900.000
103	Đường bạc		Từ đường Thác Bạc đến đường Nguyễn Chí Thanh	3.500.000	2.100.000	1.400.000
104	Ngõ 62 đường Phan Si Păng		Đường đườngFan Si Păng đến hết ngõ	6.750.000	4.050.000	2.700.000
5	PHƯỜNG SA PA	IV				
105			Từ ngõ 347 đến đường N1	20.500.000	12.300.000	8.200.000
106			Từ đường N1 đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	27.000.000	16.200.000	10.800.000
107			Từ ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ đến đường Lương Đình Của	35.000.000	21.000.000	14.000.000
108			Từ đường Lương Đình Của đến đường Nguyễn Viết Xuân	38.000.000	22.800.000	15.200.000
109			Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Xuân Viên	35.000.000	21.000.000	14.000.000
110	Dường Điện Biên Phủ		Từ đường Xuân Viên đến phố Lê Quý Đôn	35.000.000	21.000.000	14.000.000
111			Từ phố Lê Quý Đôn đến ngõ Xuân Hồ nay sửa đổi là Từ phố Lê Quý Đôn đến đến điện ngõ 606	35.000.000	21.000.000	14.000.000
112			Từ đối diện ngõ 606 đến hết địa phận phường Sa Pa nhập từ 02 đoạn: Từ ngõ Xuân Hồ đến đường Sở Than; Từ đường Sở Than đến hết địa phận phường Sa Pa	25.000.000	15.000.000	10.000.000
113	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ (đường đi thôn Sả Sếng - xã Sa Pa)		Từ đường Điện Biên Phủ vào 205m	9.000.000	5.400.000	3.600.000
114	Ngõ vào Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B		Từ đường Điện Biên Phủ đến Nhà Văn hóa tổ dân phố số 2B	9.000.000	5.400.000	3.600.000
115			Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	43.000.000	25.800.000	17.200.000
116	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N1 (đoạn còn lại)	31.000.000	18.600.000	12.400.000
117			Tuyến phố Đỗ Quyên (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N5)	32.000.000	19.200.000	12.800.000

82

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mô tả xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
118	Chợ Văn hoá - Bến xe		Tuyến N2 (đoạn còn lại) nay sửa đổi là tuyến phố Đỗ Quyền (đoạn còn lại)	25.000.000	15.000.000	10.000.000
119	Phố Nguyễn Viết Xuân		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	30.000.000	18.000.000	12.000.000
120	Phố Lương Đình Của		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Ngũ Chi Sơn	32.000.000	19.200.000	12.800.000
121	Phố Bé Văn Đàn		Từ phố Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Viết Xuân	30.000.000	18.000.000	12.000.000
122	Phố Điện Biên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Lương Đình Của	30.000.000	18.000.000	12.000.000
123	Phố Kim Đồng		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
124	Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
125	Phố Nguyễn Văn Trỗi		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
126	Phố Hoàng Văn Thụ		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
127	Phố Thủ Dầu Một		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	38.500.000	23.100.000	15.400.000
128	Phố Lê Văn Tám		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến phố Võ Thị Sáu	33.000.000	19.800.000	13.200.000
129	Phố Tô Vĩnh Diện		Từ đường Ngũ Chi Sơn đến đường Thạch Sơn	33.000.000	19.800.000	13.200.000
130	Đường Xuân Viên		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	46.800.000	28.080.000	18.720.000
131			Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	46.800.000	28.080.000	18.720.000
132	Phố Lê Hồng Phong		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	23.000.000	13.800.000	9.200.000
133	Phố Xuân Hồ		Từ đường Xuân Viên đến đường Điện Biên Phủ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
134	Phố Lê Quý Đôn		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Xuân Hồ	23.000.000	13.800.000	9.200.000
135			Từ phố Xuân Hồ đến hết phố Lê Quý Đôn	15.000.000	9.000.000	6.000.000
136	Ngõ Hùng Hồ I		Đoạn đường bê tông	12.000.000	7.200.000	4.800.000
137	Đường bậc Xuân Viên (Giáp số nhà 19)		Đường bậc từ phố Xuân Viên đến đường Hoàng Diệu	17.250.000	10.350.000	6.900.000
138	Ngõ Hùng Hồ II		Từ đường Hoàng Diệu đến nhà ông Đẩu nay sửa đổi là Từ đường Hoàng Diệu đến ngõ Hùng Hồ I	9.000.000	5.400.000	3.600.000
139	Đường Sờ Than		Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Thác Bạc	13.000.000	7.800.000	5.200.000
140	Ngõ 19 đường Sờ Than		Từ đường Sờ Than đến hết nhà ông Đẩu nay sửa đổi là Từ đường Sờ Than đến đường Hoàng Diệu	9.000.000	5.400.000	3.600.000
141	Ngõ 36 đường Sờ Than		Từ đường Sờ Than đến hết ngõ	9.000.000	5.400.000	3.600.000
142	Ngõ 731 đường Điện Biên Phủ (Ngõ vào nhà ông Phẩm)		Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Sờ Than	9.000.000	5.400.000	3.600.000
143	Đường vào Đài Truyền hình (cũ)		Từ đường Đường Điện Biên Phủ đến cổng Đài Truyền hình (cũ)	9.000.000	5.400.000	3.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
144	 Đường Thạch Sơn		Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	46.800.000	28.080.000	18.720.000
145			Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	42.900.000	25.740.000	17.160.000
146			Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Kim Đồng nhập từ 02 đoạn : Từ phố Thủ Dầu Một đến phố Nguyễn Văn Trỗi; Từ phố Nguyễn Văn Trỗi đến phố Kim Đồng	36.000.000	21.600.000	14.400.000
147			Từ phố Kim Đồng đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ nhập từ 02 đoạn : Từ phố Kim Đồng đến ngã ba đền Mẫu Sơn; Từ ngã ba đền Mẫu Sơn đến ngã ba Thạch Sơn - Điện Biên Phủ	31.000.000	18.600.000	12.400.000
148	Ngõ giáp số nhà 40A đường Thạch Sơn		Từ đường Thạch Sơn đến hết số nhà 40B	9.000.000	5.400.000	3.600.000
149	Đường Ngủ Chi Sơn		Từ đường Xuân Viên đến đường Thạch Sơn nhập từ 02 đoạn : Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng; Từ phố Kim Đồng đến đường Thạch Sơn	46.800.000	28.080.000	18.720.000
150	Phố Xuân Viên		Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên	50.700.000	30.420.000	20.280.000
151	Phố Phạm Xuân Huân		Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	42.900.000	25.740.000	17.160.000
152			Từ đường bậc Hàm Rồng đến hết phố	36.000.000	21.600.000	14.400.000
153	Phố Hàm Rồng		Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	46.800.000	28.080.000	18.720.000
154	Đường bậc Hàm Rồng		Từ phố Cầu Mây đến trạm soát vé khu du lịch Hàm Rồng	27.000.000	16.200.000	10.800.000
155	Đường vào nhà ông Thọ Loan		Từ đường bậc Hàm Rồng rẽ vào khu nhà ông Thọ Loan 70m	11.250.000	6.750.000	4.500.000
156	Phố Hoàng Diệu		Từ phố Xuân Viên đến Khách sạn Victoria	30.000.000	18.000.000	12.000.000
157	Ngõ giáp số nhà 01 đường Hoàng Diệu		Từ đường Hoàng Diệu đến đường Sở Than	9.000.000	5.400.000	3.600.000
158			Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	46.800.000	28.080.000	18.720.000
159			Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	43.000.000	25.800.000	17.200.000
160			Từ nhà nghỉ Cát Cát đến hết số nhà 58	36.000.000	21.600.000	14.400.000
161			Từ hết nhà số 58 đến ngã ba đường Violet	30.600.000	18.360.000	12.240.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
162			Từ phố Đồng Lợi đến giáp nhà nghỉ Phương Nam (phần đường thấp hơn đường chính)	26.100.000	15.660.000	10.440.000
163	Đường bậc Cát Cát nay sửa đổi là Ngõ 47 đường Phan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng đến ngã ba đường vào nhà ông Thanh Thủy	11.300.000	6.780.000	4.520.000
164	Ngõ 54 Đường Fan Si Păng		Từ đường Fan Si Păng nhà bà Khánh Hải đến hết ngõ	15.000.000	9.000.000	6.000.000
165			Từ đường Fan Si Păng đến phố Thác Bạc	35.000.000	21.000.000	14.000.000
166			Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh nay sửa đổi là Từ phố Thác Bạc đến ngõ giáp nhà số 18 đường Thác Bạc (khách sạn Mai Sơn)	32.000.000	19.200.000	12.800.000
167	Đường Thác Bạc		Từ ngõ giáp nhà số 021 đường Thác Bạc (đường vào nhà ông Xuân) đến đường Nguyễn Chí Thanh nay sửa đổi là Từ nhà số 18 đường Thác Bạc (khách sạn Mai Sơn) đến đường Nguyễn Chí Thanh	24.000.000	14.400.000	9.600.000
168			Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Điện Biên Phủ	19.000.000	11.400.000	7.600.000
169	Phố Thác Bạc		Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc nhập từ 02 đoạn: Từ ngã ba dưới của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc đến đường Sở Than; Từ đường Sở Than đến ngã ba trên của phố Thác Bạc giao với đường Thác Bạc	23.000.000	13.800.000	9.200.000
170	Phố Cầu Mây		Từ đường Thác Bạc đến hết phố Cầu Mây nhập từ 02 đoạn: Từ đường Thác Bạc đến hết khách sạn Sun Palaza; Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây	50.700.000	30.420.000	20.280.000
171	Đường bậc Cầu Mây		Từ phố Cầu Mây đến hết đường	18.000.000	10.800.000	7.200.000
172	Phố Tuệ Tĩnh		Đường bậc từ phố Phạm Xuân Huân đến phố Cầu Mây	35.000.000	21.000.000	14.000.000
173			Đoạn giáp sân chợ (bên dương)	39.000.000	23.400.000	15.600.000
174	Phố Tuệ Tĩnh		Đoạn giáp sân chợ (bên âm)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
175	Ngõ 20 Phố Tuệ Tĩnh (vào Phở Khuyến)		Từ hết nhà số 020 đến hết đường	30.000.000	18.000.000	12.000.000
176	Phố Đồng Lợi		Từ 02 đầu giáp phố Cầu Mây đến phố Tuệ Tĩnh	30.000.000	18.000.000	12.000.000
177	Đường Violet		Từ đường Mường Hoa đến đường Fan Si Păng	34.000.000	20.400.000	13.600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
178	Ngõ đường Violet (cạnh nhà ông Ngoc-Thuy)		Từ đường Violet đến phố Đồng Lợi	12.000.000	7.200.000	4.800.000
179	Phố Hoàng Liên		Từ phố Cầu Mây đến hết số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dương 17 Sa Pa)	30.000.000	18.000.000	12.000.000
180			Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dương 17 Sa Pa) đến hết số nhà 33 Hoàng Liên (Viet Trekking) nay sửa đổi là Từ sau số nhà 12 Hoàng Liên (khách sạn Đoàn An Dương 17 Sa Pa) đến hết địa phận phường Sa Pa	23.000.000	13.800.000	9.200.000
181	Ngõ phố Hoàng Liên		Từ phố Hoàng Liên đến hết số nhà 30 Hoàng Liên (Aira Hotel) nay sửa đổi là Từ phố Hoàng Liên đến hết địa phận phường Sa Pa	17.250.000	10.350.000	6.900.000
182	Đường Mường Hoa		Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	50.700.000	30.420.000	20.280.000
183			Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	46.800.000	28.080.000	18.720.000
184			Từ hết số nhà 049 đến ngã ba đường Violet	42.900.000	25.740.000	17.160.000
185			Từ ngã ba đường Violet đến đường đi thôn Hang Đà nhập từ 02 đoạn: Từ ngã ba đường Violet đến hết nhà ông Má A Đa; Từ hết nhà ông Má A Đa đến đường đi thôn Hang Đà	15.000.000	9.000.000	6.000.000
186	Đường nối TL152 đến QL4D		Từ TL152 (nhà ông Triu) đến hết dự án Bản Moòng	6.000.000	3.600.000	2.400.000
187			Từ hết dự án Bản Moòng đến hết địa phận phường Sa Pa	4.000.000	2.400.000	1.600.000
188	Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được (trừ ô tô) nay sửa đổi là Các đoạn đường còn lại xe máy đi được		Các tổ dân phố nằm trong địa phận phường nay sửa đổi là Thuộc địa giới thị trấn Sa Pa (cũ)	8.000.000	4.800.000	3.200.000
189	Các vị trí còn lại			3.000.000	1.800.000	1.200.000
190	Ngõ 09 đường Sở Than		Từ đường Sở Than đến hết ngõ	9.000.000	5.400.000	3.600.000
191	Ngõ 47 đường Vi Ô Lết		Từ đường Vi Ô Lết đến đường Đồng Lợi	12.000.000	7.200.000	4.800.000
192	Các tuyến đường thuộc dự án Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Cầu Mây			5.000.000	3.000.000	2.000.000



BA

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
193	Ngõ 545, đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ (bao gồm cả đường bậc)	7.000.000	4.200.000	2.800.000
194	Ngõ 62 đường Phan Si Păng		Đường đường Phan Si Păng đến hết ngõ	6.750.000	4.050.000	2.700.000
195	Ngõ 30 đường Mường Hoa (cạnh Khách San Charm)		Từ đường Mường Hoa đến hết ngõ	8.000.000	4.800.000	3.200.000
6	PHƯỜNG SA PÁ	IV				
196	QL4D		Từ giáp địa phận xã Trung Chải đến ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng	9.000.000	5.400.000	3.600.000
197			Từ ngã 3 đường vào trụ sở UBND phường Hàm Rồng đến đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa	9.000.000	5.400.000	3.600.000
198	Đường Điện Biên Phủ		Từ đường vào trụ sở Công ty GX Sa Pa đến đường vào Trung tâm Dạy nghề	10.000.000	6.000.000	4.000.000
199			Từ đường vào Trung tâm Dạy nghề đến hết số nhà 275	15.000.000	9.000.000	6.000.000
200			Từ số nhà 275 đến hết số nhà 347 nhập từ 02 đoạn: Từ số nhà 275 đến hết số nhà 393; Từ số nhà 393 đến hết địa phận phường Sa Pa	17.500.000	10.500.000	7.000.000
201	Đường Sầu Chua		Từ đường QL4D đến hết địa phận phường Sa Pá	1.500.000	900.000	600.000
202	Đường Sả Xéng		Từ đầu cầu 32 đến hết nhà ông Đào Trọng Huân	1.700.000	1.020.000	680.000
203			Từ nhà ông Đào Trọng Huân đến hết địa phận TDP số 3	1.500.000	900.000	600.000
204	Ngõ 03 đường Điện Biên Phủ (khu tập thể nông trường cũ)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
205	Đường vào Trung tâm dạy nghề		Từ đường Điện Biên Phủ đến bệnh viện huyện Sa Pa	7.500.000	4.500.000	3.000.000
206	Ngõ 233 đường Điện Biên Phủ (Đường khu tái định cư mỏ đất)		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
207	Ngõ 285 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
208	Ngõ 347 đường Điện Biên Phủ		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết ngõ	7.500.000	4.500.000	3.000.000
209	Ngõ 09 đường Điện Biên Phủ (Đường vào khu sản xuất) thuộc TDP 1 phường Sa Pá		Từ đường QL4D đến hết khu đất	7.500.000	4.500.000	3.000.000
210	Đường vào khu sản bóng HTX Thanh Xuân		Đường bê tông từ đường vào trung tâm dạy nghề đến sân bóng	7.500.000	4.500.000	3.000.000

2

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
211	Ngõ 273 đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pa		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
212	Ngõ 275 đường đường Điện Biên Phủ thuộc TDP 1 phường Sa Pa		Từ đường Điện Biên Phủ đến hết đường	7.500.000	4.500.000	3.000.000
213	Các đoạn đường còn lại chỉ xe cơ giới đi được (trừ ô tô) nay sửa đổi là Các đoạn đường còn lại chỉ xe máy đi được		Các vị trí thuộc TDP số 1 phường Sa Pa	7.500.000	4.500.000	3.000.000
214	Các vị trí còn lại			1.000.000	600.000	400.000

42

PHỤ LỤC SỐ VII-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI NÔNG THÔN THỊ XÃ SÁ PA
(Kèm theo Quyết định số: **34** /2025/QĐ-UBND ngày **15** tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ BẢN HỒ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
1	Khu trung tâm xã Bản Hồ	Từ nhà ông Vàng A Sơn đến Trạm y tế xã Bản Hồ	1.000.000	400.000	300.000
2		Từ nhà nghi Ngọc Liên đến nhà ông Nguyễn Văn Vượng	1.600.000	640.000	480.000
3	Đường đi xã Thanh Bình	Từ nhà ông Nguyễn Văn Vượng đến công trường xã Thanh Bình	1.000.000	400.000	300.000
4	Tỉnh lộ 152	Trong phạm vi 200 m từ giáp xã Mường Hoa đi cầu Thanh Phú	1.200.000	480.000	360.000
5		Đoạn còn lại	350.000	140.000	105.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
6		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm về các phía 200m.	185.000	74.000	56.000
7		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
2	XÃ HOÀNG LIÊN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
8	Đường Điện Biên Phủ	Từ giáp địa phận phường Ô Quý Hồ đến giáp đất Lai Châu	2.000.000	800.000	600.000
9	Đường đi khu du lịch Cát Cát	Từ đường lên lâu vọng cảnh (Công ty Việt Nhật) đến trạm y tế xã Hoàng Liên	17.000.000	6.800.000	5.100.000
10		Từ trạm y tế xã Hoàng Liên đến ngã tư Cát Cát	13.000.000	5.200.000	3.900.000
11	Đường Cát Cát - Sín Chải	Từ ngã tư Cát Cát đến cầu A Lử	7.000.000	2.800.000	2.100.000
12		Từ ngã tư Cát Cát đến rừng thiêu thân Cát Cát	7.000.000	2.800.000	2.100.000
13	Đường liên xã Lao Chải - Tả Van	Từ cầu Lao Chải đến giáp xã Tả Van	1.500.000	600.000	450.000
14	Đường liên thôn	Từ ngã 3 thôn Lao Háng Chải (nhà ông Giảng A Lử) đến công nhà thờ Lao Chải	700.000	280.000	210.000
15		Từ công nhà thờ Lao Chải đến công nhà ông Lò A Lầu	500.000	200.000	150.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
16		Từ rừng thiêng thôn Cát Cát đến trung tâm thôn Ý Linh Hồ I, II	500.000	200.000	150.000
17		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
3	XÃ LIÊN MINH				
a	<i>Khu vực 1</i>				
18	Tỉnh lộ 152	Từ bảng tin đường đi ngã ba Nặm Kéng đến hết đất nhà ông Đào Văn Con	300.000	120.000	90.000
19	Khu trung tâm Nặm Cang	Từ ngã ba thôn Nặm Cang I đến ngã ba đi thôn Nặm Than - trung tâm văn hóa xã (qua UBND xã Liên Minh)	500.000	200.000	150.000
20		Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến cổng chào	250.000	100.000	75.000
21		Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến hết đất nhà ông Phan Văn Seng	250.000	100.000	75.000
22		Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến suối Nặm Cang I (nhà nghỉ Topas)	350.000	140.000	105.000
23		Từ ngã tư thôn Nặm Cang I đến ngã ba đi thôn Nặm Than - trung tâm văn hóa xã (qua TT VH xã)	400.000	160.000	120.000
b	<i>Khu vực 2</i>				
24		Từ điểm trường mầm non thôn Nặm Than đến hết đất nhà ông Vũ A Phòng	250.000	100.000	75.000
25		Từ ngã ba thôn Bản Sài đi thôn Nặm Sang đến hết đất điểm trường mầm non thôn Nặm Sang	250.000	100.000	75.000
26		Xóm 2 thôn Nặm Than: Đoạn từ nhà ông Vũ A Cú đến hết đất nhà ông Giàng A Dũng	200.000	80.000	60.000
27		Thôn Nặm Nhiu: Từ nhà ông Chảo Lão San đến nhà ông Chảo Chòi Hang	200.000	80.000	60.000
28		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
4	XÃ MUỜNG BO				
a	<i>Khu vực 1</i>				
29	Tỉnh lộ 152	Từ Cầu Thanh Phú đến hết đất xã Muờng Bo	250.000	100.000	75.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
30	Tỉnh lộ 152 B	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo nay sửa đổi là Từ đầu cầu Thanh Phú đến ngã ba nhà ông Vinh (theo trục đường ủy ban)	500.000	200.000	150.000
31	Khu trung tâm xã Mường Bo	Đoạn ngã ba trung tâm xã Mường Bo (nhà ông Vinh) đến nhà ông Lò A Van theo trục đường trụ sở UBND xã Mường Bo nay sửa đổi là Từ ngã ba nhà ông Vinh đến nhà ông Lò A Van	800.000	320.000	240.000
32		Ngã ba (nhà ông Van) đến ngã ba đi Suối Thầu, Liên Minh	1.000.000	400.000	300.000
33		Đoạn từ tìm ngã ba cách 100m về 2 phía đi Nậm Sài và đi Suối Thầu	800.000	320.000	240.000
b					
34		Đất liền cạnh từ đập tràn thôn Suối Thầu Dao đến nhà ông Chảo Láo Tả	210.000	84.000	63.000
35		Đất liền cạnh từ nhà bà Nguyễn Thị Nga thôn Bàn Pho đến Trạm y tế xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
36		Đất liền cạnh từ Nhà Văn hóa thôn Nậm Lang A đến trường THCS xã Suối Thầu (cũ)	210.000	84.000	63.000
37		Các vị trí còn lại tiếp giáp với các đoạn thuộc khu vực trung tâm xã Mường Bo về các phía 200m	185.000	74.000	56.000
38		Các vị trí còn lại	150.000	60.000	45.000
5	XÃ MƯỜNG HOA				
a	<i>Khu vực I</i>				
39	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van)	2.000.000	800.000	600.000
40		Từ đường DH94 (hết địa phận xã Tả Van) đến cây Xăng Xuân Điều	1.200.000	480.000	360.000
41		Từ cây xăng Xuân Điều đến hết địa phận xã Mường Hoa	2.000.000	800.000	600.000
42	Đường nối TL 152 đến QL 4D		700.000	280.000	210.000



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
b	Khu vực 2				
43		Từ ngã ba Hang Đá - Hầu Chư Ngải đến ngã ba đi rừng vầu (thôn Hầu Chư Ngải)	750.000	300.000	225.000
44		Đoạn từ tỉnh lộ 152 đến trụ sở + B16 UBND xã Mường Hoa	950.000	380.000	285.000
45		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000
6	XÃ NGŨ CHỈ SƠN				
a	Khu vực 1				
46	Tỉnh lộ 155	Toàn tuyến nay sửa đổi là Từ ngã ba thôn Can Hồ A qua trụ sở UBND xã Tả Giàng Phìn (cũ) 500 m theo hướng đi Bát Xát	350.000	140.000	105.000
47	Đường đi xã Tả Phìn	Từ tỉnh lộ 155 đến hết hết địa giới xã Ngũ Chỉ Sơn	300.000	120.000	90.000
b	Khu vực 2				
48		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
7	XÃ TÀ PHÌN				
a	Khu vực 1				
49		Đường Sa Pả - Tả Phìn: Từ giáp đất phường Hàm Rồng đến đập tràn	2.000.000	800.000	600.000
50	Khu trung tâm xã Tả Phìn	Từ đập tràn đến cầu đội 4 thôn Sả Xéng. Đoạn đường vào trụ sở UBND xã. Đoạn từ ngã tư nhà ông Thương đến hết trường tiểu học	3.000.000	1.200.000	900.000
51		Từ ngã tư trung tâm xã đến hết nhà ông Lý Lão Ú (Đào)	3.000.000	1.200.000	900.000
52		Từ cầu đội 4 thôn Sả Xéng đến cửa động Tả Phìn	2.000.000	800.000	600.000
53		Từ ngã tư đến đầu cầu Tả Chải	3.000.000	1.200.000	900.000
54		Từ đầu cầu Tả Chải đến Công ty thuốc tẩm Sa Pa Napro	2.000.000	800.000	600.000
55	Đường liên thôn (Sả Xéng - Can Ngải - Giàng Tra)	Từ hết nhà ông Lý Lão Ú (Đào) đi thôn Suối Thầu, Can Ngải, Giàng Tra	1.000.000	400.000	300.000
		Ngã ba đi Hang động đến hết địa giới xã Tả Phìn tách thành 02 đoạn:			
56	Đường Tả Phìn đi xã Ngũ Chỉ Sơn	Từ ngã ba hang động Tả Phìn đến nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu	2.000.000	800.000	600.000
57		Từ nhà văn hóa thôn Lủ Khẩu đến hết địa phận Tả Phìn	1.000.000	400.000	300.000

2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
58	Đội 7, đội 8 Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
59	Tuyến đường thuộc đội 10 Lũng Khấu đi thông Suối Thầu		900.000	360.000	270.000
60	Tuyến đường thuộc đội 1 Sả Xéng đi Móng Sến xã Trung Chải		900.000	360.000	270.000
61	Các vị trí đất còn lại		700.000	280.000	210.000
8	XÃ TÀ VAN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
62	Tỉnh lộ 152	Từ giáp địa phận phường Cầu Mây đến đường DH94 (hết địa phận xã Tà Van)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
63	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tà Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	2.500.000	1.000.000	750.000
64	Khu trung tâm xã Tà Van	Từ ngã ba đi Sáo Mý Tỷ đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và đường ra cầu treo)	3.500.000	1.400.000	1.050.000
65	Đường đi thôn Tà Van Dáy I	Từ ngã ba trường trung học cơ sở đến hết đất nhà ông Trang A Chớ	3.000.000	1.200.000	900.000
66		Từ hết đất nhà ông Trang A Chớ đến nhà Nông Văn Triển	2.000.000	800.000	600.000
67	Đường nội thôn Tà Van Dáy 1	Đoạn từ nhà ông Lê Sơn Hà (Hà Mèo) đến suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng	1.500.000	600.000	450.000
68		Đoạn từ Suối giáp nhà ông Phan Mạnh Hoàng đến nhà ông Nông Văn Nhục	1.000.000	400.000	300.000
69	Đường vào đến Cô Bé Tà Van	Từ đường DH 94 đến đền cô Bé	1.500.000	600.000	450.000
70	Đường Tà Van đi Lao Chải	Từ ngã ba đi Sáo Mý Tỷ đến hết đất Tà Van	3.000.000	1.200.000	900.000
71	Đường đi thôn Sáo Mý Tỷ	Từ ngã ba đi Sáo Mý Tỷ đến nhà ông Hạng A Páo	2.000.000	800.000	600.000
72	Đường đi thôn Sáo Mý Tỷ	Từ nhà ông Hà Mèo đến đường bê tông thôn Tà Van Dáy 1	1.500.000	600.000	450.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
73		Các đường, ngõ tiếp giáp với các đoạn đường trục liên xã, liên thôn	750.000	300.000	225.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
74		Đường xung quanh hồ Sáo Mỹ Tỷ	1.000.000	400.000	300.000
75		Các vị trí đất còn lại	500.000	200.000	150.000
9	XÃ THANH BÌNH				
a	<i>Khu vực 2</i>				
76		Từ Tô Pát đến UBND xã Thanh Kim (cũ) nay sửa đổi là Từ Công ty TNHH Topats Ecolodge dọc theo đường DH96 đến ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy	500.000	200.000	150.000
77		Từ UBND xã Thanh Kim (cũ) (dọc đường huyện lộ) đến trung tâm UBND xã Thanh Bình nay sửa đổi là Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Văn Luy dọc theo đường DH96 đến Nhà ông Chảo Trần Tả thôn Bản Sái	250.000	100.000	75.000
78		Từ ngã ba đường đội 3 Léch Dao đến trường THCS Thanh Kim	185.000	74.000	56.000
79		Từ ngã ba đường đội 2 Léch Dao đến trường tiểu học Léch Mông B	185.000	74.000	56.000
80		Từ ngã ba đường Léch Mông (nhà ông Giảng A Thống) đến trường tiểu học Léch Mông	185.000	74.000	56.000
81		Từ ngã ba lên đường trạm y tế, trường tiểu học, trường THCS đến sân bóng	200.000	80.000	60.000
82		Đường trục chính từ nhà ông Chảo Trần Tả thôn Bản Sái đến thôn Bản Toòng	200.000	80.000	60.000
83		Các vị trí đất còn lại	150.000	60.000	45.000
10	XÃ TRUNG CHẢI				
a	<i>Khu vực 1</i>				
84	Quốc lộ 4D	Từ cầu 30 đến hết Km 28	2.000.000	800.000	600.000
85		Từ ngã ba đường đi thôn Vũ Lùng Sung đến Km 26	1.200.000	480.000	360.000
86		Từ Km 26 đến Km 28	700.000	280.000	210.000
87		Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Trung Chải	500.000	200.000	150.000



Handwritten signature or mark.

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
88		Đường đi thôn Pờ Sì Ngài: Từ km 22+800 đến hết thôn Pờ Sì Ngài	500.000	200.000	150.000
89		Các vị trí đất còn lại	250.000	100.000	75.000
90	Đường đi thôn Chu Lìn 1	Từ Km 28 QL4D đi thôn Chu Lìn 1	400.000	160.000	120.000
91	Đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai- Sa Pa	Từ giáp xã Tòng Sành Bát Xát đến đầu cầu Móng Sến	500.000	200.000	150.000
92		Đường Km 113 đi Tả Phìn	900.000	360.000	270.000
93		Các đường nằm trong khu TĐC Móng Sến	1.500.000	600.000	450.000
94		Từ đường QL4D đến hết địa phận xã Trung Chải (khu vực Sầu Chua)	1.500.000	600.000	450.000

32



PHỤ LỤC SỐ VII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ SA PA

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Phường Cầu Mây	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
2	Phường Hàm Rồng	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
3	Phường Ô Quế Hồ	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
4	Phường Phan Si Păng	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
5	Phường Sa Pa	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
6	Phường Sa Pả	65.000	50.000	65.000	45.000	15.000
7	Xã Bản Hồ	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
8	Xã Hoàng Liên	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
9	Xã Liên Minh	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
10	Xã Mường Bo	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
11	Xã Mường Hoa	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
12	Xã Ngủ Chi Sơn	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
13	Xã Tả Phìn	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
14	Xã Tả Van	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
15	Xã Trung Chải	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000
16	Xã Thanh Bình	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000

PHỤ LỤC SỐ 11-B: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SÀN
XUẤT PHI NÔNG TÀI ĐÔ THỊ HUYỆN SI MA CAI



Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	THỊ TRẦN SI MA CAI	V				
1	Đường Trảng A Pao		Đất hai bên đường từ hợp khối Tài chính đến ngã ba số nhà 164	2.500.000	1.250.000	1.000.000
2			Đất từ ngã ba số nhà 164 đến ngã tư Nhà máy nước	3.500.000	1.750.000	1.400.000
3			Đất hai bên đường đoạn ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư rừng Cắm	4.500.000	2.250.000	1.800.000
4			Đất hai bên đường từ ngã ba số nhà 166 đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thu	2.300.000	1.150.000	920.000
5			Đất hai bên đường từ nhà nghỉ Hồng Nhung đến ngã ba nhánh 9	5.800.000	2.900.000	2.320.000
6	Đường trục chính trái nay sửa đổi là Đường Đình Bộ Lĩnh		Đất hai bên đường từ ngã ba nhánh 9 đến hết nhà ông Sùng Seo Lừ	3.800.000	1.900.000	1.520.000
7			Đất từ giáp nhà ông Sùng Seo Lừ đến khe nước giáp nhà ông Giảng A Giã	2.800.000	1.400.000	1.120.000
8			Đất từ nhà ông Giảng A Giã đến ngã ba đồn Biên phòng cũ	4.200.000	2.100.000	1.680.000
9			Đất hai bên đường từ ngã ba đồn Biên phòng cũ đến ngã ba trường nội trú	6.500.000	3.250.000	2.600.000
10			Đất hai bên đường từ ngã ba trường nội trú đến Nghĩa trang	3.000.000	1.500.000	1.200.000
11	Đường trục chính trái nay sửa đổi là Đường Đình Bộ Lĩnh		Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng chào mới	2.000.000	1.000.000	800.000
12			Đất hai bên đường từ ngã ba chợ đến hết số nhà 015	5.500.000	2.750.000	2.200.000
13			Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 015 đến hết đất số nhà 059	4.500.000	2.250.000	1.800.000
14	Đường 19/5		Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 059 đến hết số nhà 129	3.500.000	1.750.000	1.400.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
15	Đường 19/5		Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 129 đến hết đất số nhà 137	2.500.000	1.250.000	1.000.000
16			Đất hai bên đường từ giáp đất số nhà 137 đến khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai	1.400.000	700.000	560.000
17			Đất hai bên đường từ khe nước giữa trường THCS thị trấn Si Ma Cai và THPT số 1 huyện Si Ma Cai đến ngã tư Kiểm lâm	2.000.000	1.000.000	800.000
18			Đất hai bên đường từ nút giao thông ngã tư Kiểm lâm đến ngã ba nhánh 1	3.500.000	1.750.000	1.400.000
19			Đất từ ngã ba Chi cục thống kê đến ngã ba hợp khối Tài chính	2.500.000	1.250.000	1.000.000
20	Phố Giàng Chấn Mìn		Đất từ ngã ba hợp khối Tài chính đến giáp đất số nhà 044	1.500.000	750.000	600.000
21			Đất từ số nhà 044 đến ngã ba số nhà 164	3.500.000	1.750.000	1.400.000
22	Đường nhánh 2		Đất hai bên đường từ ngã tư UBND huyện đến ngã tư Huyện ủy	2.000.000	1.000.000	800.000
23	Phố Giàng Chấn Hùng		Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã tư Toà án	2.500.000	1.250.000	1.000.000
24			Đất hai bên đường từ ngã tư Nhà máy nước đến ngã ba cây xăng	4.500.000	2.250.000	1.800.000
25	Đường nhánh 5		Đất hai bên đường từ nhà văn hóa TDP Phố Cũ đến ngã ba Chi cục thuế	2.100.000	1.050.000	840.000
26	Đường Cư Hòa Văn		Đất hai bên đường từ ngã tư rừng Cắm đến ngã tư Kiểm lâm	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27			Đất hai bên đường từ ngã tư Kiểm lâm đến nút giao Phố Giàng Chấn Mìn (Ngã ba trung tâm bồi dưỡng chính trị)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
28	Đường nhánh 7		Đất hai bên đường nhánh 7	2.700.000	1.350.000	1.080.000
29	Đường nhánh 8B		Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng Tổ dân phố Phố Cũ	5.500.000	2.750.000	2.200.000
30	Phố Thầu		Đoạn từ ngã ba Phố Thầu đến hết số nhà 026	3.500.000	1.750.000	1.400.000
31			Đoạn từ giáp đất số nhà 026 đến hết số nhà 040	2.500.000	1.250.000	1.000.000

STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Loại đô thị	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
32	Phố Tàu		Đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Tàu tách thành 02 đoạn:			
33			Từ số nhà 040 đến hết số nhà 077	2.000.000	750.000	600.000
34			Từ số nhà 077 đến hết Phố Tàu	1.500.000	400.000	320.000
35	Đường nhánh 10 nay sửa đổi là Đường Đình Bộ Lĩnh		Các ngõ thuộc đoạn còn lại từ tiếp giáp đất số nhà 040 đến hết Phố Tàu	800.000	400.000	320.000
36			Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Sĩ Ma Cai đến hết nhà thi đấu	2.500.000	1.250.000	1.000.000
37			Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết nhánh 10 nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ giáp nhà thi đấu đến hết đường Đình Bộ Lĩnh (giáp ngã 3 đi Nàn Sán)	1.800.000	900.000	720.000
38			Đất thuộc khu tập kết K2 cũ	1.800.000	900.000	720.000
39	Phố Cũ		Đất hai bên đường Từ Ngã ba số nhà 002 đến ngã ba sau trạm nước	1.800.000	900.000	720.000
40	Đường Ngô Quyền		Đất hai bên đường từ ngã ba đôn Biên phòng cũ đến Trạm y tế	1.800.000	900.000	720.000
41	Đường Giảng Lao Pà		Đất hai bên đường từ ngã ba giao cắt với Quốc lộ 4 tại công UBND thị trấn đến hết trường Nội trú	1.700.000	850.000	680.000
42	Các tuyến còn lại		Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Sĩ Ma Cai	500.000	250.000	200.000
43	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đất hai bên đường từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thu đến hết đất nhà ông Tư Chúc	1.400.000	700.000	560.000
44	Phố Hoàng Thu Phố		Đất hai bên đường từ ngã ba phòng Giáo dục đến ngã ba khói văn hóa	2.300.000	1.150.000	920.000
45	Đường Cư Hòa Vần		Đất 2 bên đường từ đầu ngã ba sau phòng Giáo dục đến ngã tư Chi cục Thống kê huyện	2.300.000	1.150.000	920.000
46	Các tuyến đường nhánh trong khu quy hoạch 16 ha		Đường D4 (Đất hai bên đường từ Ngã ba sau quán Cối Say Gió đến đầu đường nhánh N1, sau Chi cục Thống kê huyện	2.300.000	1.150.000	920.000
46	Đường C5		Toàn tuyến đường C5 (Ngã ba Huyện đội và hợp khối Kinh tế và Hạ tầng đến số nhà 005	2.600.000	1.300.000	1.040.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
47	Đường D18		Nối từ trục chính trái đoạn cửa nhà ông Nguyễn Tiến Dũng (Cửa hàng xe máy) đến trục chính phải	2.700.000	1.350.000	1.080.000
48	Đường D23		Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thẩn đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500.000	250.000	200.000
49	Đường nhánh thuộc đường D1 kéo dài		Từ Đất hai bên đường từ ngã ba nhà ông Hoàng Xuân Quảng đến hết đất nhà ông Giảng Seo Páo	500.000	250.000	200.000
50	Đường D1		Đường D1 kéo dài đoạn từ Đất hai bên đường từ đất nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết địa phận nội thị Si Ma Cai	1.200.000	600.000	480.000
51	Đường D5		Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500.000	250.000	200.000
52	Ngõ thuộc đường nhánh 8B		Đất hai bên đường ngõ từ nhà bà Đặng Thị Tiếp đến hết nhà ông Ngải Seo Dũng	1.200.000	600.000	480.000
53			Các khu vực còn lại trên địa bàn thị trấn	300.000	150.000	120.000
54	Đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới		Đất hai bên đường sắp xếp dân cư Phố Thầu - Phố Mới (Từ nút giao với đường D4 sau Chi cục thống kê đến nút giao với đường Cư Hòa Văn sau Hạt kiểm lâm)	1.400.000	700.000	560.000

2

PHỤ LỤC SỐ VII-2: ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SÀN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN HUYỆN SI MA CAI
(Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)



Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ BẢN MẾ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
1		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến cổng chào thôn Na Pá) nay sửa đổi là Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (cổng chào thôn Sín Chải đến hết đất nhà ông Hoàng Seo Dín)	180.000	72.000	54.000
2		Đất ở hai bên đường từ Cầu Hóa Chư Phùng đến cổng chào thôn Sín Chải	150.000	60.000	45.000
3		Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu bờ sông giáp thôn Na Măng (Tả Gia Khâu - Mường Khương) nay sửa đổi là Đất ở hai bên đường từ cổng chào thôn Na Pá đến cầu sông chảy Tả Gia Khâu - Mường Khương)	150.000	60.000	45.000
4		Đất 2 bên đường QL4D (Bán trú THCS) đến hết đất nhà ông Lý Cồ Sơn	150.000	60.000	45.000
5		Đất 2 bên đường từ cổng chào thôn Sín Chải đi qua NVH thôn Sín Chải đến ngã ba (nhà ông Thèn Văn Hương)	150.000	60.000	45.000
6		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
2	XÃ CÁN CẦU				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
7		Đất hai bên đường từ UBND xã mới đến đường rẽ đi thôn Cốc Phà	800.000	320.000	240.000
8	Nhánh trục chính	Đất hai bên đường từ đường rẽ đi thôn Lệnh Sui Thàng đến cổng trường Tiểu học thôn Cán Chư Sừ	1.200.000	480.000	360.000
9		Đất hai bên đường từ cổng trường tiểu học thôn Cán Chư Sừ đến đường đi xã Lũng Thẩn	400.000	160.000	120.000
10		Từ UBND xã đến trường tiểu học	500.000	200.000	150.000
11	Đường sắp xếp dân cư	Từ đường rẽ đi Cốc Phà đến hết trường mầm non	600.000	240.000	180.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
12		Đất ở hai bên đường TL-4D không thuộc, khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Lữ Thần đến giáp địa phận xã Sán Chải	150.000	60.000	45.000
13		Đất 2 bên đường từ ngã tư (phòng khám đa khoa khu vực Cán Cấu) đến ngã ba (nhà ông Sùng A Pùa)	150.000	60.000	45.000
14		Đất 2 bên đường từ ngã tư (ông Lý Văn Lý) đến ngã ba rẽ xuống Hồ Cạn	150.000	60.000	45.000
15		Đất 2 bên đường từ QL4 (nhà ông Tráng A Sính) đến hết địa phận xã Cán Cấu giáp xã Lùng Thần	150.000	60.000	45.000
16		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
3	XÃ QUAN HỒ THẦN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
17		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ ngã tư (giáp địa phận xã Sán Chải) theo đường TL 159 đến hết đất nhà ông Cư Seo Páo	180.000	72.000	54.000
18		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thần không thuộc vị trí 1	150.000	60.000	45.000
19		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mán Thần cũ (thôn Chu Liên Chải) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ đất nhà ông Tráng Seo Giáo dọc theo TL 159 đến hết đất Trụ sở Công an	180.000	72.000	54.000
20		Đất 2 hai bên đường từ khu trung tâm xã Mán Thần cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba nay sửa đổi là Từ điểm trường phân hiệu Mán Thần đi qua UBND xã Mán Thần cũ đến ngã ba rẽ đi thôn Chu Liên Chải	180.000	72.000	54.000
21		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sán Chải đến giáp địa phận xã Bản Mế	150.000	60.000	45.000

02

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
22		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m nay sửa đổi là Đất 2 bên đường từ ngã ba (rẽ vào thôn Hồ Sáo Chải) dọc theo TL 159 đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần	180.000	72.000	54.000
23		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sứ Pà Phìn	150.000	60.000	45.000
24		Từ ngã ba cầu đi Bàn Mế đến hết địa phận xã Quan Hồ Thần giáp xã Bàn Mế	180.000	72.000	54.000
25		Các đoạn còn lại dọc TL 159 không thuộc các đoạn trên	150.000	60.000	45.000
26		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
4	XÃ LỪNG THẦN				
a	<i>Khu vực 2</i>				
27		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lùng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
28		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lùng Thần	150.000	60.000	45.000
29		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lừ Thần cũ (thôn Sàng Chải) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lùng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	180.000	72.000	54.000
30		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lùng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lùng Thần	150.000	60.000	45.000
31		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
5	XÃ NÀN SÁN				
a	<i>Khu vực 2</i>				
32		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Đội 1, 2, Nàn Vải)	180.000	72.000	54.000
33		Đất từ đường rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Si Ma Cai đến cầu Hóa Chư Phùng (nằm ở ngã ba đi Sín Chéng, Si Ma Cai, Bàn Mế)	180.000	72.000	54.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
34		Đất hai bên đường từ ngã ba giao với QL 4 đến UBND xã Nàn Sán	180.000	72.000	54.000
35		Đường từ ngã ba đường đội 2 (nhà Di Văn Lâm) đến cầu La Hờ	180.000	72.000	54.000
36		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
6	XÃ NÀN SÍN				
a	<i>Khu vực 2</i>				
37		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Nàn Sín) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	72.000	54.000
38		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp UBND xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000
39		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến giáp thôn Phìn Chư III	150.000	60.000	45.000
40		Đất ở hai bên đường từ ranh giới xã Sín Chéng đến hết thôn Phìn Chư	130.000	52.000	39.000
41		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
7	XÃ SÁN CHÁI				
a	<i>Khu vực 2</i>				
42		Đất hai bên đường Từ công chào Si Ma Cai đến ngã ba đi trường Tiểu học số 1	150.000	60.000	45.000
43		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông QL-4D từ ngã ba đi trường Tiểu học số 1 qua UBND xã Sán Chải đến hết đất nhà ông Ly Seo Dơ	180.000	72.000	54.000
44		Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL-4D nay sửa đổi là Đất hai bên đường Từ nhà ông Ly Seo Dơ (khu trung tâm) đến mốc Km số 259 QL4D + 400m	150.000	60.000	45.000
45		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
8	XÃ SÍN CHÉNG				
a	<i>Khu vực 1</i>				
46	Đường trục chính	Đất hai bên đường từ suối Giặt đến hết đất nhà ông Giảng Seo Văn (Cán bộ trung tâm y tế huyện)	900.000	360.000	270.000



STT	Tên đường phố, ngõ, phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
47		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Giảng Seo Văn (Cán bộ trung tâm y tế huyện) đến hết đất nhà ông Sùng A Giã (thợ mộc)	1.300.000	520.000	390.000
48		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Sùng A Giã (thợ mộc) đến hết đất nhà ông Thảo A Văn	700.000	280.000	210.000
49		Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thảo A Văn đến đường rẽ vào Trạm Y tế mới nay sửa đổi là Đất hai bên đường từ hết đất nhà ông Thảo A Văn đến ngã ba đường rẽ vào Trụ sở Công an xã	1.100.000	440.000	330.000
50		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến Phòng khám đa khoa đến hết trường	1.100.000	440.000	330.000
51		Đất hai bên đường từ hết đất Phòng khám đa khoa đến hết trường trung học cơ sở	800.000	320.000	240.000
52		Đất hai bên đường từ ngã tư chợ đến hết trường mầm non số 2	1.100.000	440.000	330.000
53		Đất hai bên đường Đất hai bên đường từ quán bán phở của ông Nùng Văn Sinh đi vào hết đất nhà ở của ông Lò Xuân Chồ (đường vào nhà văn hóa thôn Mào Sao Chải)	500.000	200.000	150.000
54		Đất hai bên đường từ nhà trình tường đất ông Thảo A Páo đi vào đến hết đất nhà ở ông Vàng A Mè thôn Mào Sao Chải	300.000	120.000	90.000
b		Khu vực 2			
55		Đất ở hai bên đường liên xã không thuộc khu vực đất đô thị ở phụ lục 1 từ địa phận giáp xã Quan Hồ Thẩn đến giáp địa phận xã Nàn Sín	150.000	60.000	45.000
56		Đất hai bên đường từ hết đất trường THCS Sín Chéng đến cột mốc địa giới hành chính 03 xã Sín Chéng, thảo Chư Phìn, Bàn Mế	180.000	72.000	54.000
57		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000
9	XÃ THẢO CHƯ PHÌN				
a	Khu vực 2				

62

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
58		Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến trạm xá nay sửa đổi là Đất ở có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông thôn Thào Chư Phìn từ UBND đến ngã ba (Nhà Ma Seo Tú)	150.000	60.000	45.000
59		Đất hai bên đường từ cổng khe UBND xã đến cổng khe Bản Sin	130.000	52.000	39.000
60		Các vị trí đất còn lại	130.000	52.000	39.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC SỐ VIII-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN SI MA CAI

(Kèm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Si Ma Cai	40.000	30.000	38.000	27.000	9.000
2	Xã Bản Mế	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
3	Xã Cán Cầu	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
4	Xã Quan Hồ Thẩn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
5	Xã Lùng Thẩn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
6	Xã Nàn Sán	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
7	Xã Nàn Sín	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
8	Xã Sán Chải	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
9	Xã Sín Chéng	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000
10	Xã Thào Chu Phìn	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000

2

PHỤ LỤC SỐ 1X-1: **ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP (CSSX PNN) TẠI ĐÔ THỊ HUYỆN VĂN BÀN**

Kiểm tra Quyết định số:

34

/2025/QĐ-UBND ngày

15

tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	TT KHÁNH YÊN	V				
1	Đường QL 279		Từ giáp đất Khánh Yên Thượng đến giáp Nhà Văn hóa TDP Nà Trang	1.200.000	600.000	480.000
2			Từ hết đất Nhà Văn hóa TDP Nà Trang đến cầu Ba Cò	1.500.000	750.000	600.000
3	Đường Quang Trung		Từ cầu Ba Cò đến ngõ 80, đường Quang Trung	5.000.000	2.500.000	2.000.000
4			Từ SN 82, đường Quang Trung đến hết SN 301, đường Quang Trung (giao với đường Lê Quý Đôn)	9.600.000	4.800.000	3.840.000
5			Từ SN 303, đường Quang Trung đến hết đất thị trấn Khánh Yên	7.150.000	3.575.000	2.860.000
6	Đường Nà Trang		Từ giáp SN 191 (nhà Thanh Tho) đến giao với đường QL279	400.000	200.000	160.000
7	Đường Nà Kho		Từ cách đường Quang Trung 20m (vị trí đất nhà ông Lộc) đến hết nhà ông Bắc	480.000	240.000	192.000
8	Đường Khánh Yên		Từ SN 01, đường Khánh Yên đến cầu Nậm Lếch	4.800.000	2.400.000	1.920.000
9	/		Từ cầu Nậm Lếch đến hết đất thị trấn Khánh Yên	3.500.000	1.750.000	1.400.000
10	Đường Bàn Coóc		Từ bến xe cũ đến hết SN 60, đường Bàn Coóc	4.900.000	2.450.000	1.960.000
11			Từ hết SN 60 đến hết SN 228 (ông Nguyễn Hoàng Thìn)	2.500.000	1.250.000	1.000.000
12	Đường Gia Lan		Từ cách đường Trần Phú 20m đến hết đất ông Nguyễn Quang Nhật	2.550.000	1.275.000	1.020.000
13			Từ giáp đất ông Nguyễn Quang Nhật đến hết đất thị trấn Khánh Yên (giáp xã Khánh Yên Thượng)	1.000.000	500.000	400.000
14	Đường Gia Lan		Từ cách đường Trần Phú 20m đến cách đường Quang Trung 20m	7.200.000	3.600.000	2.880.000
15	Đường Trần Phú		Từ SN 02, đường Trần Phú đến hết SN 134, đường Trần Phú	5.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Đường Minh Đăng		Từ SN 01, đường Minh Đăng đến giao với đường Điện Biên (trường THCS Khánh Yên)	4.000.000	2.000.000	1.600.000
17			Từ SN 99 đường Điện Biên đến hết đất Trung Tâm dạy nghề huyện	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
18	Đường Nà Sầm nay sửa đổi là Đường Minh Đăng		Từ TTGTTX đến giáp nương Pom Chom	1.250.000	625.000	500.000
19	Tuyến 25		Từ nhà bà Phụng đến nhà ông Bình	3.600.000	1.800.000	1.440.000
20			Từ cách đường Quang Trung 20 m đến đất nhà Đăng Thơm	5.000.000	2.500.000	2.000.000
21	Đường tuyến 25B		Khu vực tổ 9 sau đường Quang Trung và đường tuyến 25 (Cách đường tuyến 25 20m)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
22	Tuyến 20 nay sửa đổi là Phố Kim Đồng		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000
23	Tuyến 21 nay sửa đổi là Phố Lý Tự Trọng		Từ hết đất nhà Thuận Phụng đến hết đất nhà ông Việt Hồng	4.500.000	2.250.000	1.800.000
24	Tuyến đường 21-28 nay sửa đổi là Phố Lý Tự Trọng		Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với tuyến đường TC1 nay sửa đổi là Từ điểm giao với tuyến đường Gia Lan đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.500.000	2.250.000	1.800.000
25	Tuyến 22 nay sửa đổi là Phố Võ Thị Sáu		Từ đường Trần Phú đến đường Quang Trung	4.500.000	2.250.000	1.800.000
26	Phố Hoàng Liên		Từ nhà bà Vui Lân đến hết đất nhà Yên Năng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
27			Tuyến 12: Nhánh nối đường Trần Phú với đường Hoàng Liên	2.000.000	1.000.000	800.000
28			Từ giáp đất đội thi hành án đến hết đất nhà Bùi Trung Kiên	2.000.000	1.000.000	800.000
29	Đường Điện Biên		Từ nhà Bùi Trung Kiên đến nhà bà Hảo (đường Điện Biên kéo dài)	1.800.000	900.000	720.000
30	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn nay sửa đổi là Đường Điện Biên		Từ giáp đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	2.500.000	1.250.000	1.000.000
31	Đường Nguyễn Thái Quang		Từ SN 02 đến hết SN 136 (ông Hà Công Toàn)	3.600.000	1.800.000	1.440.000
32	Đường Lê Quý Đôn nay sửa đổi là Đường Nguyễn Thái Quang		Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Túc nay sửa đổi là Từ ngã ba Thành Công (giáp đất nhà ông Hà Công Toàn) đến hết đất nhà bà Chu Thị Sáng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
33	Phố Thanh Niên		Từ SN 02 (ông Thùy), phố Thanh Niên đến hết SN 130 (ông Hoàng Đình Lan), phố Thanh Niên	3.500.000	1.750.000	1.400.000
34			Từ cách đường Quang Trung 20m đến cách đường Nguyễn Thái Quang 20m	2.000.000	1.000.000	800.000

STT	Tên đường, phố, ngõ, phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
35	Đường Lê Quý Đôn		Từ đất nhà ông Ninh Tinh đến giáp đất nhà ông Bầu Hồng	3.600.000	1.800.000	1.440.000
36			Tuyến 6: Từ hết đất nhà ông Mìn Thoi đến đường Điện Biên	2.400.000	1.200.000	960.000
37	Tuyến 37 nay sửa đổi là Đường 27/9		Từ QL 279 đến hết tuyến 37 (theo quy hoạch) nay sửa đổi là Từ QL 279 đến hết sân vận động huyện	1.200.000	600.000	480.000
38	Tuyến 39		Từ giao với tuyến 37 (theo quy hoạch) đến hết tuyến 39	1.050.000	525.000	420.000
39	Tuyến đường TC1 (đường trục chính đến trung tâm huyện) nay sửa đổi là		Từ điểm giao với tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường Quang Trung (Tuyến 25 cũ)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
40	Đường Lê Hồng Phong		Từ điểm giao với tuyến đường Quang Trung đến giao với tuyến đường N12 (Tuyến 25 cũ, hết đất ông Bình Được)	8.000.000	4.000.000	3.200.000
41	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là Phố Nguyễn Du		Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với tuyến đường TC1 nay sửa đổi là Từ điểm giao với tuyến đường D4 đến giao với đường Lê Hồng Phong	4.000.000	2.000.000	1.600.000
42	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ		Từ giáp đất trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất trường mầm non Hoa Sen	2.500.000	1.250.000	1.000.000
43	Đường vào nhà văn hóa tổ dân phố 13 (ngõ 215, đường Khánh Yên)		Từ giao với đường Khánh Yên đến SN 12 (ông Nguyễn Minh Đức)	1.200.000	600.000	480.000
44	Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là Phố Tổ Hữu		Từ điểm giao với đường N7 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là Từ điểm giao với phố Nguyễn Du đến giao đường D4 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	4.500.000	2.250.000	1.800.000
45	Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là Phố Chế Lan Viên		Từ điểm giao với đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng nay sửa đổi là Từ điểm giao với phố Tổ Hữu đến giao với đường Minh Đăng	3.000.000	1.500.000	1.200.000
46	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao với đường N6 nay sửa đổi là Từ cách đường Quang Trung 20m đến giao phố Chế Lan Viên (N6)	4.500.000	2.250.000	1.800.000
47			Từ giao với đường N6 đến giao với đường N4 nay sửa đổi là Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao phố Tổ Hữu (D5)	3.000.000	1.500.000	1.200.000
48			Từ giao phố Tổ Hữu (D5) đến giao đường Lê Hồng Phong (TC1)	4.500.000	2.250.000	1.800.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Loại đô thị	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
				Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
49	Đường D4 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên nay sửa đổi là		Từ giao với đường N6 đến giao với đường N5 nay sửa đổi là Từ giao phố Chế Lan Viên (N6) đến giao đường N5	3.000.000	1.500.000	1.200.000
50	Đường N4 - Khu đô thị mới		Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m nay sửa đổi là Từ ngã 3 Khuân viên cây xanh theo quy hoạch đến cách đường D4 20m	3.000.000	1.500.000	1.200.000
51	Đường N5 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ đường D5 đến giao với đường N4 nay sửa đổi là Từ phố Tố Hữu (D5) đến giao với đường N4	3.000.000	1.500.000	1.200.000
52	Các vị trí đất còn lại của thị trấn, các TDP sản xuất nông nghiệp của thị trấn			390.000	195.000	156.000
53	Đường N3 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao đường Lê Hồng Phong (TC1) đến giao với đường D3	3.000.000	1.500.000	1.200.000
54	Đường N2 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao với đường D2 đến giao với đường D3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
55	Đường D2 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên		Từ giao với đường N2 đến giao với đường N3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
56	Đường Y5- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với QL 279 đến giao với đường KY2	6.000.000	3.000.000	2.400.000
57	Đường KY2- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với Y5 đến giao với đường KY3	2.500.000	1.250.000	1.000.000
58	Đường KY3- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với KY2 đến giao với đường KY 11	2.500.000	1.250.000	1.000.000
59	Đường KY12- khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Khánh Yên		Từ giao với Y5 đến giao với đường KY3	2.500.000	1.250.000	1.000.000

02

PHỤ LỤC SỐ IX-2: **ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ (TM-DV) VÀ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (CSSXPNN) TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VĂN BÀN**



Kèm theo Quyết định số: **34/2025/QĐ-UBND** ngày **15** tháng **3** năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
1	XÃ CHIỀNG KEN				
a	<i>Khu vực 1</i>				
1	Tỉnh lộ 151B	Từ đầu cầu Chiềng Ken đến giáp đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) 25 m so với mặt đường	1.800.000	720.000	540.000
2		Từ hết đất ông Hoàng Văn Lan (thôn Ken 2) đến hết đất ông Trần (thôn Ken 1) 25m so với mặt đường	1.200.000	480.000	360.000
3		Từ giáp đất ông Trần (thôn Ken 1) đến hết đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3, chiều sâu 25m	500.000	200.000	150.000
4		Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hưng thôn Ken 3 đến giáp đất xã Nậm Tha, chiều sâu 25m	135.000	54.000	41.000
5	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú	Dọc theo đường Chiềng Ken - Liêm Phú chiều sâu 25m	300.000	120.000	90.000
b	<i>Khu vực 2</i>				
6	/	Thôn Chiềng 3, Ken 2, 1 (bán kính 500m so với trung tâm xã) nay sửa đổi là Thôn Chiềng 3, Ken 2 (bán kính 500m so với trung tâm xã)	185.000	74.000	56.000
7		Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2 nay sửa đổi là Chiềng 3, Ken 2, Ken 1 (ngoài bán kính 500m); các thôn Chiềng 1+2Chiềng 3, Ken 2 (ngoài bán kính 500m); các thôn Ken 1, Chiềng 1+2	160.000	64.000	48.000
8		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
2	XÃ DÀN THÀNG				
a	<i>Khu vực 2</i>				
9		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
3	XÃ DƯƠNG QUỲ				
a	<i>Khu vực 1</i>				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
10	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lương Văn Bông đến hết đất ông Lự Long Quân (hướng đi Dương Quỳ - Thắm Dương)	2.500.000	1.000.000	750.000
11		Từ giáp đất ông Lự Long Quân đến hết đất ông Lự Quan Tư	2.000.000	800.000	600.000
12	Đường QL 279 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp ngàm Dương Quỳ (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn) nay sửa đổi là Từ giáp đất ông Lại Thế Hoàn hết đất ông Lý Văn Nguyên (Hướng đi Dương Quỳ - Văn Bàn)	2.000.000	800.000	600.000
13		Từ hết đất ông Lại Thế Hoàn đến giáp cầu sắt Dương Quỳ (Hướng đi xã Dân Thành)	800.000	320.000	240.000
14	Tuyến đường T1	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.500.000	1.000.000	750.000
15	Tuyến đường T4	Từ giao với tuyến đường T8 đến giao với tuyến đường T9	2.000.000	800.000	600.000
16	Tuyến đường T9	Từ giao với QL279 đến giao với tuyến đường T4	2.500.000	1.000.000	750.000
17	Quốc lộ 279 (tuyến tránh)	từ giáp đất ông Lý Văn Nguyên đến hết đất ông Lê Trung Nghiệp (giao với QL 279 cũ)	1.500.000	600.000	450.000
b	Khu vực 2				
18	Đường QL 279 (từ chi giới xây dựng vào 20m về hai bên đường)	Từ giáp đất ông Lự Quan Tư đến giáp đất xã Thắm Dương	1.000.000	400.000	300.000
19		Các thôn Tông Pháy, thôn Tông Hóc, thôn Trung Tâm	160.000	64.000	48.000
20		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
4	XÃ HÒA MẠC				
a	Khu vực 1				
21		Từ tiếp giáp đất Làng Giàng đến cây xăng Hoà Mạc (đọc QL 279)	400.000	160.000	120.000
22	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Đọc QL 279 từ cây xăng Hòa Mạc đến ngã 3 Vằng Mực	1.000.000	400.000	300.000
23		Đất còn lại dọc theo QL 279 từ giáp xã Làng Giàng đến giáp xã Dương Quỳ	350.000	140.000	105.000
24	Tỉnh lộ 151B	Đọc theo đường tỉnh lộ 151 đến ngã ba thôn 6 Thái Hòa (nhà ông Hà Văn Tư)	350.000	140.000	105.000
25	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151B đến giáp với tuyến đường M4	1.500.000	600.000	450.000
26	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp với tuyến đường M11	1.500.000	600.000	450.000
b	Khu vực 2				/
27		Các vị trí còn lại thuộc khu vực trung tâm	185.000	74.000	56.000
28		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
5	XÃ KHÁNH YÊN THƯỢNG				
a	Khu vực 1				
29	Trung tâm xã Khánh Yên Thượng	Từ cầu Nậm Lếch đến giáp đất nhà Thanh Tho	3.500.000	1.400.000	1.050.000
30		Từ đất nhà Thanh Tho đến đất hết nhà ông Phi	3.000.000	1.200.000	900.000
31		Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 công ty lâm nghiệp nay sửa đổi là Từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp	2.000.000	800.000	600.000
32	Đường tỉnh lộ 151B	Từ đất đường vào khu Tiểu thủ Công nghiệp đến hết đất cửa hàng nội thất (Tư Hiền)	500.000	200.000	150.000
33		Từ đất cửa hàng nội thất Tư Hiền đến hết đất xã Khánh Yên Thượng (Suối nước nóng)	250.000	100.000	75.000
	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến km1+100 tách thành 03 đoạn:			
34		Từ điểm giao với tuyến đường 25 đến hết đất nhà văn Hóa thôn Yên Thành	3.400.000	1.360.000	1.020.000
35		Từ giáp đất nhà văn hóa thôn Yên Thành đến giáp đất đường vào thôn Bàn Noong	3.200.000	1.280.000	960.000
36		Từ giáp đường vào thôn Bàn Noong điểm giao với tuyến đường 25 đến giáp đất hộ ông Lý Văn Kinh.	3.000.000	1.200.000	900.000
37		Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với tuyến 7	2.000.000	800.000	600.000
38	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn)- Tầng Loong (Bảo Thắng))	Từ Km2+770 đến Km8+560	220.000	88.000	66.000
b	Khu vực 2				
39		Thôn Nà Lộc, Yên Thành	185.000	74.000	56.000
40		Thôn Noong, Noong Dờn, Văn Tiến (Sân Bay cũ, Bàn Pi cũ), Nà Thái (Bản Thuông, cũ)	160.000	64.000	48.000
41		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
6	XÃ KHÁNH YÊN HẠ				
a	Khu vực 1				



B2

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
42	Đường Văn Bàn - Liêm Phú (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngàm suối Dao đến giáp đất trạm xá xã nay sửa đổi là Từ ngàm suối Dao đến giáp đất trạm y tế xã	700.000	280.000	210.000
43	Tỉnh lộ 151B	Từ nhà Bà Tươi đến trạm y tế xã (đường mới)	700.000	280.000	210.000
44	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ trạm xá xã đến hết đất nhà ông Vui Lan nay sửa đổi là Từ trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Vui Lan	2.000.000	800.000	600.000
45		Từ giáp đất nhà ông Vui Lan đến giáp đất nhà bà Nga	1.200.000	480.000	360.000
46	Trung tâm xã Khánh Yên Hạ	Từ đất nhà bà Nga đến hết đất nhà nhà Miên Thảo	650.000	260.000	195.000
47		Từ cách ngã ba đi Chiềng Ken 20m đến hết đất trường cấp 3	1.500.000	600.000	450.000
48	Đường Khánh Yên Hạ - Nậm Tha (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất trường cấp 3 đến hết đất nhà ông Thanh Dinh	1.000.000	400.000	300.000
49		Từ giáp đất nhà ông Thanh Dinh đến đầu cầu Chiềng Ken	800.000	320.000	240.000
50	Đường D7	Đổi diện trạm y tế xã (từ nhà bà Hoàng Thị Phụng) đến giáp đường huyện lộ 51(đoạn đường từ xã Khánh Yên Hạ đi xã Chiềng Ken) nay sửa đổi là Đối diện trạm y tế xã (từ hết đất nhà bà Trang) đến giáp đường TL 151B (đất nhà ông Nga Phi)	2.500.000	1.000.000	750.000
51	Tuyến đường KH5	Từ giao với đường D7 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
52	Tuyến đường KH4	Từ giao với đường KH5 đến giao với đường KH7	2.000.000	800.000	600.000
b	Khu vực 2				
53		Thôn Độc Lập, Pắc Xung, Bô, Bô 1, Xuân Khánh (các thửa đất nằm tiếp giáp hai bên đường tỉnh lộ 151B và HL 51 sâu vào 30 m)	160.000	64.000	48.000
54		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
7	XÃ KHÁNH YÊN TRUNG				
a	Khu vực 1				
		Dọc hai bên đường TL151B sâu vào 100m đến đường vào Pá Van, thôn Trung Tâm tách thành 02 đoạn:			
55		Từ giáp địa giới xã Khánh Yên Thượng đến hết đất ở nhà bà Công Thị Thật	500.000	200.000	150.000
56	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp đất nhà bà Công Thị Thật đến hết đất ở nhà ông Trần Văn Huyền	1.000.000	400.000	/300.000
57		Dọc hai bên đường tỉnh lộ 151B sâu vào 100m từ đường vào Pá Van đến giáp đất xã Khánh Yên Hạ nay sửa đổi là Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Huyền đến giáp địa giới xã Khánh Yên Hạ	500.000	200.000	150.000
b	Khu vực 2				

08



STT /	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất			
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN	
58		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	
8	XÃ LÀNG GIANG					
a	Khu vực 1					
59		Từ giáp thị trấn Khánh Yên (nhà Sự Mỹ) đến hết Công an huyện	4.000.000	1.600.000	1.200.000	
60		Từ Công an huyện đến suối cạn (cổng qua đường)	2.500.000	1.000.000	750.000	
61		Từ suối cạn đến hết đất UBND xã Làng Giàng	1.500.000	600.000	450.000	
62	Quốc lộ 279 (từ chi giới xây dựng vào 30 m về hai bên đường)	Từ giáp đất UBND xã Làng Giàng đến chân dốc đá (ngã 3 lói rẽ vào thôn Lập Thành)	700.000	280.000	210.000	
63		Từ Ngã 3 Lập Thành đến hết đất Làng Giàng (tiếp giáp địa phận xã Hoà Mạc)	400.000	160.000	120.000	
64	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000	
65	Tuyến đường K2 (giáp khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Xa)	Từ điểm giao với tuyến đường Y3 đến giao với tuyến đường Y1 (khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	2.400.000	960.000	720.000	
66	Đường Khuổi Bốc	Từ công an huyện đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Loan	280.000	112.000	84.000	
67	Tuyến đường N2	Từ điểm giao với tuyến đường N4 đến giao với tuyến đường N3 (thuộc khu tái định cư thôn Nà Bay)	1.500.000	600.000	450.000	
b	Khu vực 2					
68		Thôn Hồ Phai, Nà Bay	160.000	64.000	48.000	
69		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000	
9	XÃ LIÊM PHÚ					
a	Khu vực 1					
70		Từ giáp đất sản vận động (đất ông Vũ Văn Đan) đến hết đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Õ) nay sửa đổi là Từ cổng chào xã Liêm Phú đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Õ)	500.000	200.000	150.000	
71	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ ngã ba thôn Õ đến Ngã Ba thôn Giàng nay sửa đổi là Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Khải (thôn Õ) đến ngăn suối Nhù thôn Đồng Qua	380.000	152.000	114.000	
72	HL 51 (từ hành lang ATGT đến 30m)	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Khải (thôn Õ) đến Ngầm suối Nhù Đồng Qua nay sửa đổi là Từ đầu ngăn tràn thôn Õ đến nhà máy nước Chiềng Ken	380.000	152.000	114.000	
b	Khu vực 2					

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
73		Các vị trí đất còn lại thuộc khu vực Trung tâm xã bán kính 500 mét	185.000	74.000	56.000
74		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
10	XÃ MINH LƯƠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
75		Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương (nhà ông Sầm Văn Cương) đến ngã 3 đi bản Dốc Lượn (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	2.000.000	800.000	600.000
76	Đường QL 279	Từ trung tâm học tập cộng đồng xã Minh Lương đến hết trường tiểu học Minh Lương (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.600.000	640.000	480.000
77		Từ ngã 3 đi bản Dốc Lượn đến khe Huổi Vàng (từ hành lang ATGT vào dưới 40m)	1.000.000	400.000	300.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
78	Đường QL 279	Từ trường Tiểu học xã Minh Lương đến ngã 3 Minh Chiềng (hộ ông Đình Danh Thiết)	1.500.000	600.000	450.000
79		Từ hết đất ông Đình Danh Thiết đến giáp cầu Nậm Mu	1.000.000	400.000	300.000
80		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
11	XÃ NẬM DẠNG				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
81		Từ TL 151B đến đầu cầu treo	385.000	154.000	116.000
82	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tàng Loong (Bảo Thắng)	Từ Km9+650 đến Km15+300	220.000	88.000	66.000
83		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
12	XÃ NẬM CHÀY				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
84		Tính từ hành lang đường vào bên trong 20m chiều sâu, từ nhà ông Vàng A Lê đến hết đất nhà ông Vàng A Tòng thuộc thôn Hòm Dưới	160.000	64.000	48.000
85		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
13	XÃ NẬM MÃ				
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
86		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
14	XÃ NẬM THA				

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
a	Khu vực 2				
87		Từ UBND xã đến nhà thờ công Khe Coóc; từ UBND xã đến ngã 3 thôn Khe Tào	160.000	64.000	48.000
88		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
15	XÃ NÀM XÂY				
a	Khu vực 2				
89		Toàn xã	135.000	54.000	41.000
16	XÃ NÀM XẾ				
a	Khu vực 2				
90		Thôn Tu Hạ	160.000	64.000	48.000
91		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
17	XÃ SƠN THỦY				
a	Khu vực 2				
92		Từ trạm biển áp thôn Khỏi Nghè đến hết trường THCS; từ KM 101 (QL279) đến cây xăng Quý Xa; từ KM 39 + 230m TL 151 (nhà ông Phạm Văn Hạnh) đến giáp đường 279	185.000	74.000	56.000
93		Từ KM 99 + 900m (nhà ông Liêu) (QL279) đến KM 100 + 800m QL 279 (ông Đặng Văn Ton)	180.000	72.000	54.000
94		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
95	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bàn) - Tầng Loóng (Bảo Thắng))	Từ giao với đường QL279 đến Km2+00	250.000	100.000	75.000
96		Từ Km2+00 đến Km2+770	220.000	88.000	66.000
18	XÃ TÂN AN				
a	Khu vực 1				
97	Quốc lộ 279 tính từ giới chỉ xây dựng vào	Từ giáp đất đầu cầu Bảo Hà đến hết cây xăng	7.500.000	3.000.000	2.250.000
98	20m về hai bên đường	Từ giáp cây xăng (ông Côn) đến giáp đất Tân Thượng	5.000.000	2.000.000	1.500.000
99	Đường tỉnh lộ 151 (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường) nay sửa đổi là Đường tỉnh lộ 151C (từ chỉ giới xây dựng vào 20m ven 2 bên đường)	Từ điểm giao nhau giữa tỉnh lộ 151 với QL 279 đến hết đất UBND xã Tân An	3.000.000	1.200.000	900.000
100	Đường M4	Tính từ QL 279 vào 20m	2.000.000	800.000	600.000

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
101	Đường đi bến phà cũ	Từ đất nhà Huân Tỉnh đến hết đất nhà Lan Nhất tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	1.700.000	680.000	510.000
102	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bảo Hà	4.000.000	1.600.000	1.200.000
103	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với quốc lộ 279 đến giao với tuyến đường TA1	4.000.000	1.600.000	1.200.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
104	Tỉnh lộ 151 nay sửa đổi là Tỉnh lộ 151C	Tỉnh lộ 151 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường từ nhà ông Đạt đến hết đất nhà ông Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1	185.000	74.000	56.000
105	Tỉnh lộ 151 nay sửa đổi là Tỉnh lộ 151C	Từ chỉ giới xây dựng vào 100m về hai bên đường từ giáp đất nhà Hùng Thơm thuộc thôn Tân An 1 đến giáp ranh với đất Yên Bái	160.000	64.000	48.000
106		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
19	XÃ TÂN THUẬN				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
107		Từ ranh giới Tân An - Tân Thượng đến giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai	4.500.000	1.800.000	1.350.000
108	Đường QL 279	Từ giáp gầm cầu vượt cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất cây xăng Phúc Bình	5.000.000	2.000.000	1.500.000
109		Từ cây xăng Phúc Bình đến giáp đất công ty Vinh Quang Thịnh	3.500.000	1.400.000	1.050.000
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
110	Quốc lộ 279 tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ hết đất công ty Vinh Quang Thịnh đến giáp đất xã Sơn Thủy	500.000	200.000	150.000
111	Tỉnh lộ 151C nay sửa đổi là Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Giáp QL 279 đến hết đất trường trung học cơ sở Tân Thượng	1.000.000	400.000	300.000
112		Từ giáp đất trường trung học cơ sở Tân Thượng đến giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai	800.000	320.000	240.000
113	Tỉnh lộ 151C tính từ chỉ giới xây dựng vào 20m về hai bên đường	Từ giáp gầm cầu chui cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến hết đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc	500.000	200.000	150.000
114		Từ giáp đất nhà ông Lê Quang Trung thôn Tân Trúc đến ranh giới đất xã Cam Cọn	300.000	120.000	90.000
115		Các vị trí đất còn lại	160.000	64.000	48.000
20	XÃ THẨM DƯƠNG				

a

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
<i>a</i>	<i>Khu vực 2</i>				
116	QL 279 (từ hành lang ATGT đến 50m)	Bản Thảm (ven QL279)	160.000	64.000	48.000
117		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000
21 /	XÃ VỎ LAO				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
118	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ ngãm Phú Hưng đến giáp đất ông Mai Văn Ba	2.000.000	800.000	600.000
119		Từ hết đất ông Mai Văn Ba đến công làng văn hóa thôn Bát 2	2.500.000	1.000.000	750.000
120		Từ công làng văn hóa thôn Bát 2 đến ngãm Nậm Mả	3.000.000	1.200.000	900.000
121	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ Ngãm Nậm Mả đến chi nhánh NHNN&PTNT tại Vỡ Lao	3.600.000	1.440.000	1.080.000
122		Từ hết đất Chi nhánh NHNN&PTNT đến Trạm Kiểm Lâm	4.000.000	1.600.000	1.200.000
123		Từ hết đất Trạm kiểm lâm đến ngãm suối Nậm Mu	3.600.000	1.440.000	1.080.000
124	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp ngãm suối Nậm Mu đến hết đất nhà ông Lợi	2.100.000	840.000	630.000
125		Từ cách đường TL151 20m đến giáp với tuyến D10 nay sửa đổi là Từ cách đường TL151 20m đến giáp với tuyến N25	3.000.000	1.200.000	900.000
126	Đường kết nối TL151 với TL 162 nay sửa đổi là Đường N5	Từ giáp với tuyến D10 đến giáp tuyến D12 nay sửa đổi là Từ giáp với tuyến N25 đến giáp tuyến N26	2.600.000	1.040.000	780.000
127		Từ giáp tuyến D12 đến đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) nay sửa đổi là Từ giáp tuyến N26 đến đường N1 (theo QH) (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4)	2.000.000	800.000	600.000
128	Đường kết nối TL151 với TL 162 nay sửa đổi là Đường N5	Từ đường bê tông (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giáp TL162 nay sửa đổi là Từ đường N1 (đến phai ông Vạn thôn Chiềng 4) đến giáp TL162	500.000	200.000	150.000
129	Đường đi vào UBND cũ xã Vỡ Lao	Đoạn giáp TL 151 vào UBND cũ xã Vỡ Lao từ mét 21 đến mét thứ 40	500.000	200.000	150.000
130	Tuyến đường B1 nay sửa đổi là Tuyến đường N7	Từ điểm giáp với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Vỡ Lao nay sửa đổi là Từ điểm giáp với tỉnh lộ 151 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Vỡ Lao	3.000.000	1.200.000	900.000
131	Tuyến đường T2 nay sửa đổi là Tuyến đường N23	Từ điểm giáp với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Vỡ Lao nay sửa đổi là Từ điểm giáp với tuyến đường N7 (từ hộ ông Đoàn Văn Vũ) đến giáp tuyến đường N25	3.000.000	1.200.000	900.000

12

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ...đến...)	Giá đất		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất CSSX PNN
132		Từ giao với Tuyến đường N25 đến giao tuyến đường N1	1.500.000	600.000	450.000
133	Tuyến đường N23	Từ giao với tuyến đường N1 đến giao với tuyến đường N7 (nhà văn hóa thôn Chiềng 4)	500.000	200.000	150.000
134	Tỉnh lộ 151B	Từ Ngã Ba Vinh đến hết trường Mầm Non số 2 Võ Lao	500.000	200.000	150.000
135	Tỉnh lộ 151B	Từ giáp trường Mầm Non số 2 Võ Lao đến hết địa giới hành chính Võ Lao - Nậm Dạng	300.000	120.000	90.000
136	Tuyến đường B7	Từ điểm giao với tỉnh lộ 151, đến giáp trụ sở UBND xã	1.500.000	600.000	450.000
137	Đường TL 162 (Đường Quý Xa (Văn Bản)- Tầng Loong (Bảo Thắng))	Từ Km8+560 đến Km9+650	220.000	88.000	66.000
138		Từ Km15+300 đến giáp đất Bảo Thắng	250.000	100.000	75.000
139	Tuyến đường D4 nay sửa đổi là Tuyến đường N19	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 nay sửa đổi là Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
140	Tuyến đường D6 nay sửa đổi là Tuyến đường N24	Từ giao với đường kết nối TL151 với TL 162 đến giao với tuyến B1 nay sửa đổi là Từ giao với tuyến đường N23 đến giao với tuyến đường N5	3.000.000	1.200.000	900.000
b	Khu vực 2				
141		Đoạn từ nhà ông Lợi đến địa giới Võ Lao - Sơn Thủy	160.000	64.000	48.000
142		Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp tỉnh lộ 151 đến nhà ông Hành	160.000	64.000	48.000
143		Các vị trí đất còn lại	135.000	54.000	41.000

2

PHỤ LỤC SỐ IX-3: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP HUYỆN VĂN BÀN



Kèm theo Quyết định số: 34/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất				
		Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
1	Thị trấn Khánh Yên	40.000	35.000	38.000	30.000	10.000
2	Xã Chiềng Ken	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
3	Xã Dải Thàng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
4	Xã Dương Quỳ	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
5	Xã Hòa Mạc	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
6	Xã Khánh Yên Hạ	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
7	Xã Khánh Yên Thượng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
8	Xã Khánh Yên Trung	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
9	Xã Làng Giàng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
10	Xã Liêm Phú	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
11	Xã Minh Lương	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
12	Xã Nậm Chảy	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
13	Xã Nậm Dạng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
14	Xã Nậm Mả	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
15	Xã Nậm Tha	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
16	Xã Nậm Xây	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
17	Xã Nậm Xé	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
18	Xã Sơn Thủy	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
19	Xã Tân An	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
20	Xã Tân Thượng	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
21	Xã Thảm Dương	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000
22	Xã Võ Lao	33.000	26.000	31.000	23.000	8.000



PHU LỊCH X: BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Kiểm theo Quyết định số: 34 /2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Lào Cai

Đơn vị: đồng/m²

STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
I Thanh phố Lào Cai		
1	Khu công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
2	Khu công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
3	Cụm công nghiệp Đông Phố Mới	580.000
4	Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải	580.000
5	Cụm công nghiệp Sơn Mãn - Vạn Hòa	580.000
6	Cụm công nghiệp Thống Nhất 1	200.000
7	Cụm công nghiệp Thống Nhất 2	200.000
8	Cụm công nghiệp Thống Nhất 3	200.000
II Huyện Bảo Thắng		
1	Khu công nghiệp Tầng Loóng	400.000
2	Cụm công nghiệp Thị trấn Phố Lu	150.000
3	Cụm công nghiệp Trà Trầu (tại xã Sơn Hà)	150.000
III Huyện Bảo Yên		
1	Khu công nghiệp Cam Cọt	150.000
2	Cụm công nghiệp Phố Ràng	150.000
3	Cụm công nghiệp Bảo Hà	150.000
IV Huyện Bát Xát		
1	Khu công nghiệp Bàn Qua (trong Khu kinh tế cửa khẩu)	200.000
2	Khu công nghiệp Cốc Mỷ-Trình Tường	150.000
3	Cụm công nghiệp Bát Xát	150.000
V Huyện Bắc Hà		
1	Cụm công nghiệp Bắc Hà	100.000
VI Huyện Mường Khương		
1	Cụm công nghiệp thị trấn Mường Khương	100.000

bc



STT	Tên khu, cụm công nghiệp	Giá đất
VII	Thị xã Sa Pa	
1	Cụm công nghiệp Trung Chải	100.000
VIII	Huyện Si Ma Cai	
1	Cụm công nghiệp Si Ma Cai	100.000
IX	Huyện Văn Bàn	
1	Khu công nghiệp Võ Lao (giai đoạn 1)	150.000
2	Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng	100.000
3	Cụm công nghiệp Bản Phùng	100.000
4	Cụm công nghiệp Tân Thượng	100.000
5	Cụm công nghiệp Hòa Mạc	100.000

02

X